

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV/2020

(Từ ngày 01/10/2020-31/12/2020)

Phú Yên, tháng 01 năm 2021.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2020	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2020	6 - 7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4/2020	8 – 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đvt: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220.539.758.079	239.472.633.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.037.467.951	41.793.192.195
1. Tiền	111		9.037.467.951	5.293.192.195
2. Các khoản tương đương tiền	112			36.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	179.500.000.000	176.898.241.099
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		179.500.000.000	176.898.241.099
III. Các khoản phải thu	130		21.413.855.932	13.442.395.484
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	10.628.257.520	9.072.398.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	4.642.330.556	226.746.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	6.531.564.173	4.461.345.171
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(388.296.317)	(323.779.568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		5.684.716
IV. Hàng tồn kho	140		5.470.112.251	2.476.252.564
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	5.470.112.251	2.476.252.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.118.321.945	4.862.552.184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	2.798.077.200	166.825.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.310.048.745	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.196.000	4.695.726.372
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		315.020.617.539	321.429.095.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	Tài sản cố định	220		307.127.889.190	274.473.361.916
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	307.064.717.888	274.087.489.828
	- Nguyên giá	222		598.173.964.720	544.223.471.564
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.109.246.832)	(270.135.981.736)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	63.171.302	385.872.088
	- Nguyên giá	228		1.162.571.426	1.382.893.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.099.400.124)	(997.021.801)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.478.717.393	43.672.373.744
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	1.478.717.393	43.672.373.744
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.414.010.956	3.283.359.960
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	3.411.081.806	3.256.023.246
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	2.929.150	27.336.714
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		535.560.375.618	560.901.729.146
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		108.310.294.189	131.538.773.874
I.	Nợ ngắn hạn	310		30.354.546.415	40.252.631.756
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	5.942.743.015	20.314.827.052
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	520.252.000	19.305.239
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	859.807.278	697.276.450
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	7.314.934.573	2.529.779.034
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.158.763.044	778.057.223
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	759.872.059	1.676.399.933
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	467.780.102	906.592.481
13.	Quỹ bình ổn giá	323			

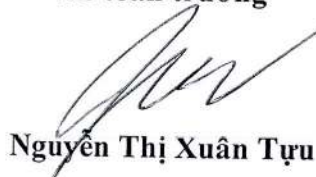
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn		330		77.955.747.774	91.286.142.118
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	77.955.747.774	91.286.142.118
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả đi hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		427.250.081.429	429.362.955.272
I. Vốn chủ sở hữu		410		427.250.081.429	429.362.955.272
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24a	383.981.790.000	383.981.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	383.981.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.24b	8.798.241.099	8.798.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24c	15.000.394.589	15.000.394.589
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.24d	19.469.655.741	21.582.529.584
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		463.531.134	21.582.529.584
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.006.124.607	
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1.	Nguồn kinh phí	431	VI.25		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.26		
* TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		440		535.560.375.618	560.901.729.146

Người lập biểu



Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Phụ Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2021


Tổng Giám đốc
Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/10/2020- 31/12/2020)	Năm trước (01/10/19- 31/12/19)	Năm nay (01/01/2020- 31/12/2020)	Năm trước (01/01/2019- 31/12/2019)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	26.124.330.305	26.725.148.272	105.336.436.363	107.274.137.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				4.279.018
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.124.330.305	26.725.148.272	105.336.436.363	107.269.858.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17.101.575.890	15.880.525.968	63.617.814.101	59.972.202.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.022.754.415	10.844.622.304	41.718.622.262	47.297.655.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.957.599.114	3.414.948.789	13.781.790.135	10.949.987.869
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.458.952.011	1.663.351.389	6.092.098.773	6.885.594.999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.458.952.011	1.663.351.389	6.092.098.773	6.885.594.999
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	3.126.751.906	5.065.097.378	13.546.871.139	13.207.918.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	2.563.960.014	2.191.207.400	12.038.659.848	8.084.052.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5.830.689.598	5.339.914.926	23.822.782.637	30.070.077.873
11. Thu nhập khác	31	VII.8	84.283.427	52.794.854	443.749.886	616.431.656
12. Chi phí khác	32	VII.9	190.578.439	1.094.975.044	1.990.400.423	1.643.383.556
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(106.295.012)	(1.042.180.190)	(1.546.650.537)	(1.026.951.900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.724.394.586	4.297.734.736	22.276.132.100	29.043.125.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	157.142.712	1.057.077.394	2.269.685.145	2.236.387.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					420.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.567.251.874	3.240.657.342	20.006.446.955	26.386.738.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11a	138	46	495	696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.11b	138	46	495	696

Người lập



Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2020- 31/12/2020)	Năm trước (01/01/2019- 31/12/2019)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		22.276.132.100	29.043.125.973
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			24.846.951.502	19.612.835.927
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.507.369.852	24.511.233.981
-	Các khoản dự phòng	03		64.516.749	(2.087.084.239)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.817.033.872)	(9.696.908.814)
-	Chi phí lãi vay	06		6.092.098.773	6.885.594.999
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		47.123.083.602	48.655.961.900
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.217.115.851)	(1.102.650.062)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.969.452.123)	1.440.847.619
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.006.132.067	(71.963.792)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.786.309.948)	1.655.678.969
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(6.178.035.822)	(6.971.532.055)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(532.487.976)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	5.560.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.360.814.000)	(720.967.645)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		43.684.999.949	42.890.934.934
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(47.514.419.099)	(34.475.950.142)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(71.552.625)	4.739.546
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(271.700.000.000)	(257.570.031.099)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		266.098.241.099	125.471.790.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2020- 31/12/2020)	Năm trước (01/01/2019- 31/12/2019)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.199.011.726	7.879.372.230
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(41.988.718.899)</i>	<i>(158.690.079.465)</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			156.780.031.099
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.330.394.344)	(13.330.394.344)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.121.610.950)	(13.434.246.900)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(34.452.005.294)</i>	<i>130.015.389.855</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.755.724.244)	14.216.245.324
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.793.192.195	27.576.946.871
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.037.467.951	41.793.192.195

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

myk

Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Tụ

Nguyễn Thị Xuân Tụ

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên theo Quyết định số 69/KH-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604000018, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115690 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019 với vốn điều lệ là 383.981.790.000 đồng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/01/2011 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 08/6/2020.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Thi công xây lắp các công trình cấp thoát nước.	4290
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	4663
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống công, gối đỡ công, tấm đan.	2395

TT	Tên ngành	Mã ngành
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.	2599
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

- Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp, Mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2016.
- Xí nghiệp cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: năm tài chính 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc

phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c) Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

*** Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày

lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

-Thu nhập khác.

21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26.Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đvt: VNĐ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
1- Tiền	9.037.467.951	41.793.192.195
- Tiền	16.449.059	28.797.268
- Tiền gửi ngân hàng	9.021.018.892	5.264.394.927
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	0	36.500.000.000
+ <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		36.500.000.000
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	179.500.000.000	176.898.241.099
- Đầu tư ngắn hạn khác	179.500.000.000	176.898.241.099
3. Phải thu của khách hàng	10.628.257.520	9.072.398.765
3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.628.257.520	9.072.398.765
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ <i>Khách hàng sử dụng nước</i>	2.584.885.663	1.283.432.609
+ <i>Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Đông Hòa</i>		116.551.381
+ <i>Công ty Viễn thông di động Toàn cầu</i>	86.500.000	86.500.000
+ <i>Công ty Tư vấn kiến trúc CDAC</i>	8.582.000	8.582.000
+ <i>UBND Xã An Dân</i>		104.412.000
+ <i>UBND Xã Xuân Hải</i>		30.098.455
+ <i>UBND tỉnh Phú Yên</i>	4.366.494.350	4.366.494.350
+ <i>Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa</i>	3.402.795.479	2.415.673.873
+ <i>Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Hòa</i>	9.680.000	329.680.000
+ <i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng TP Tuy Hòa</i>	25.102.000	151.194.000
+ <i>Ban Quản lý dự án Chương trình 134-135 huyện Sông Hinh</i>	103.780.000	130.000.000

	Cuối năm	Đầu năm
+Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Tuy Hòa		28.813.327
+Công ty CP Xây dựng Hiệp Hòa - Khách sạn KAYA		20.966.770
+Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đồng Xuân	18.488.000	
-Các khoản phải thu khách hàng khác	21.950.028	
3b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
4. Trả trước cho người bán	4.642.330.556	226.746.400
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.642.330.556	226.746.400
+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)	180.042.599	210.746.400
+ Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Đồng Tú		16.000.000
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)	3.872.287.957	
+ Công ty CP Đầu Tư và Xây Lắp An Đông	550.000.000	
+ Các nhà cung cấp khác	40.000.000	
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
5. Phải thu khác	6.531.564.173	4.461.345.171
5a) Phải thu khác ngắn hạn	6.531.564.173	4.461.345.171
-Ký quỹ thực hiện ĐTXD dự án NMN Tuy Hòa		600.000.000
-Lãi tiền gửi dự thu	6.163.610.366	3.675.284.088
-Phải thu các xí nghiệp trực thuộc	212.083.628	
-Phải thu người lao động	13.200.000	26.900.000
-Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải	119.220.779	119.220.779
-Phải thu nguồn hỗ trợ đấu nối nước thải	23.449.400	23.449.400
-Phải thu khác	0	16.490.904
5b) Phải thu khác dài hạn		
6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	0	5.684.716
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho	0	5.684.716
c) TSCĐ		
d) Tài sản khác		
7. Nợ xấu		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(388.296.317)	(323.779.568)

	Cuối năm	Đầu năm
8.Hàng tồn kho	5.470.112.251	2.476.252.564
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	4.756.295.997	2.312.926.584
-Công cụ, dụng cụ		13.291.000
-Chi phí SX, KD dở dang (Phụ lục 01)	707.680.156	139.171.295
-Thành phẩm	6.136.098	10.863.685
9. Chi phí trả trước:	6.209.159.006	3.422.849.058
<i>9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	<i>2.798.077.200</i>	<i>166.825.812</i>
-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	2.699.158.718	
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	34.730.988
-Chi phí bảo hiểm	98.918.482	89.266.532
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		42.828.292
<i>9b) Dài hạn</i>	<i>3.411.081.806</i>	<i>3.256.023.246</i>
-Chi phí CCDC sản xuất	765.717.076	617.386.219
-Chi phí thay thế đầu nối	-	1.810.308.517
-Giấy phép khai thác nước	79.175.350	34.515.147
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.564.389.380	
-Chi phí trả trước dài hạn khác	1.800.000	793.813.363

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Đvt: đồng Cộng
I. Nguyên giá						
1.Số dư đầu năm	115.197.243.373	45.923.241.701	382.212.127.398	854.400.001	36.459.091	544.223.471.564
2.Số tăng trong kỳ	12.859.445.358	16.389.955.132	36.053.649.809	103.500.000	0	65.406.550.299
-Mua trong năm			1.423.809.091	103.500.000		1.527.309.091
-Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.821.050.405	16.384.148.302	34.628.696.699			63.833.895.406
-Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình	38.394.953	5.806.830	1.144.019			45.345.802
3.Số giảm trong kỳ	9.515.404.898	1.912.674.745	27.977.500	0	0	11.456.057.143
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ	9.464.917.440	1.911.074.995				11.375.992.435
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản	8.999.958					
-Giảm tài sản do thu hồi vật tư, thiết bị dự án	41.487.500	1.599.750	27.977.500			
4.Số dư cuối kỳ	118.541.283.833	60.400.522.088	418.237.799.707	957.900.001	36.459.091	598.173.964.720
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1.Số dư đầu năm	64.176.690.221	28.463.864.157	176.924.111.452	534.856.815	36.459.091	270.135.981.736
2.Số tăng trong kỳ	6.706.814.884	5.892.395.386	17.298.174.941	280.485.361	0	30.177.870.572
-Khấu hao Quý I/2020	1.631.122.734	1.375.952.891	4.062.923.008	70.098.156		7.140.096.789
-Khấu hao Quý II/2020	1.744.806.422	1.706.278.348	4.455.085.675	70.098.156		7.976.268.601
-Khấu hao Quý III/2020	1.669.022.638	1.452.815.976	4.369.733.196	70.098.156		7.561.669.966
-Khấu hao Quý IV/2020	1.661.863.090	1.357.348.171	4.410.433.062	70.190.893		7.499.835.216
3.Số giảm trong kỳ	7.531.587.972	1.673.017.504	0	0	0	9.204.605.476
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ	7.531.587.972	1.673.017.504				9.204.605.476
4.Số cuối kỳ	63.351.917.133	32.683.242.039	194.222.286.393	815.342.176	36.459.091	291.109.246.832
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	51.020.553.152	17.459.377.544	205.288.015.946	319.543.186	0	274.087.489.828
Tại ngày cuối kỳ	55.189.366.700	27.717.280.049	224.015.513.314	142.557.825	0	307.064.717.888

Đvt: đồng

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I./Nguyên giá TSCĐVH				
1.Số dư đầu năm	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
-Mua trong kỳ				-
-Thanh lý, nhượng bán		220.322.463		220.322.463
2.Số dư cuối kỳ	381.500.000	324.184.790	456.886.636	1.162.571.426
II./Giá trị HMLK				
1.Số dư đầu năm	346.136.666	404.707.502	246.177.633	997.021.801
2.Số khấu hao trong kỳ	35.363.334	76.628.449	210.709.003	322.700.786
-Khấu hao QI/2020	14.978.304	58.077.235	76.201.656	149.257.195
-Khấu hao QII/2020	14.978.304	11.421.732	76.201.656	102.601.692
-Khấu hao QIII/2020	5.406.726	(5.668.712)	52.677.253	52.415.267
-Khấu hao QIV/2020		12.798.194	5.628.438	18.426.632
3.Số giảm trong kỳ	-	220.322.463	-	220.322.463
-Thanh lý nhượng bán TSCĐ		220.322.463		220.322.463
4.Số dư cuối kỳ	381.500.000	261.013.488	456.886.636	1.099.400.124
III./Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày đầu năm	35.363.334	139.799.751	210.709.003	385.872.088
Tại ngày cuối kỳ	0	63.171.302	0	63.171.302

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Dvt. đồng
						Số cuối năm
12. Chi phí xây dựng cơ bản:	43.672.373.744	27.402.714.994	65.406.550.299	2.919.748.019	1.270.073.027	1.478.717.393
-Mua sắm TSCĐ	43.672.373.744	1.423.809.091	1.423.809.091	0	0	0
-Đầu tư xây dựng	42.809.357.136	25.978.905.903	63.982.741.208	2.919.748.019	1.270.073.027	1.478.717.393
Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m ³ /ngày đêm		6.563.248.126	47.466.241.860	636.290.375	1.270.073.027	0
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m ³ /ngày đêm lên 8.000m ³ /ngày đêm	372.361.454	0	0	0	0	372.361.454
Cải tạo mạng lưới cấp nước nhà máy nước thị trấn Hai Riêng, H.Sông Hinh	13.223.636	3.591.000	17.305.319	(490.683)	0	0
Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư KV TP Tuy Hòa và H.Đông Hòa	0	7.306.939.916	7.306.939.916	0	0	0
Đầu tư cải tạo mạng đường ống HTCN TT Củng Sơn đạt csuất 3.000m ³ /ng.đêm	0	1.524.175.974	1.524.175.974	0	0	0
Mái che cho KXL nước Bình Ngọc và lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời công suất 320kWp/k.	0	5.648.839.839	5.648.839.839	0	0	0
Phát triển tuyến ống cấp nước cho các KDC thuộc xã An Ninh Đông, An Ninh Tây, H Tuy An	0	943.979.616	943.979.616	0	0	0
Di dời tuyến ống truyền tải nước sạch & tuyến ống cấp nước qua cầu Trần Hưng Đạo trên Quốc lộ 25	0	533.768.061	0	0	0	533.768.061
Di dời tuyến ống cấp nước D377 và các tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ DA: CT, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Qlô 25	0	161.931.043	0	0	0	161.931.043
Các công trình khác	477.431.518	3.292.432.328	1.075.258.684	2.283.948.327	0	410.656.835

	Cuối năm	Đầu năm
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.929.150	27.336.714
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	2.929.150	27.336.714
14. Phải trả người bán	5.942.743.015	20.314.827.052
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.942.743.015	20.314.827.052
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4.336.384.445	19.928.544.473
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (WASECO)		10.244.684.800
+ Công ty TNHH kỹ thuật TDK		232.280.000
+ Công ty TNHH Sun Nam		150.700.000
+ Quỹ BV & PT Rừng	141.790.480	134.128.540
+ Công ty cổ phần XD Cấp thoát nước số 12		137.618.928
+ Công ty CP Tư vấn và thiết kế xây dựng TDA		47.102.400
+ Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thu Quân	217.724.245	139.880.000
+ Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Đức Hùng	20.000.000	8.798.149.805
+ Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng	673.920.111	44.000.000
+ Chi nhánh tại TP.HCM - Công ty TNHH Kiểm toán ASCO	44.052.000	
+ Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm TP HCM	375.747.435	
+ Công ty cổ phần Cơ điện Liên Thành Việt Nam	2.863.150.174	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.606.358.570	386.282.579
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
15. Người mua trả tiền trước	520.252.000	19.305.239
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	520.252.000	19.305.239
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	19.252.000	19.252.000
+ Khách hàng sử dụng nước tại Phú Hòa		53.239
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Việt Beach	223.000.000	
+ Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	278.000.000	
15b) Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. Thuế và các khoản
phải nộp nhà nước:

ĐVT: đồng

TT	Loại thuế	Đầu năm	Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2020			Số cuối năm	
			Phải nộp	Đã nộp	Kết chuyển thuế GTGT hoạt động đầu tư		
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(3.115.671.915)	460.235.204	2.651.000	2.647.891.711	0	10.196.000
2.	Thuế TNDN	(1.580.054.457)	2.272.805.509	532.487.976		160.263.076	0
3.	Thuế TNCN	28.878.315	56.003.063	78.672.378		6.209.000	0
4.	Thuế tài nguyên	92.639.620	1.282.564.320	1.278.734.520		96.469.420	0
5.	Thuế SDDPNN	628.754	30.643.281	30.643.281		628.754	0
6.	Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000		0	0
7.	Phí BVMT	575.129.761	7.359.659.012	7.338.551.745		596.237.028	0
8.	Tiền cấp quyền khai thác nước		1.214.660.649	1.214.660.649		0	0
	Tổng cộng.	(3.998.449.922)	12.683.571.038	10.483.401.549	2.647.891.711	859.807.278	10.196.000

Dvt: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:	7.314.934.573	2.529.779.034
-Tiền lương phải trả người lao động:	4.088.134.573	2.221.584.034
-Tiền lương dự phòng phải trả người lao động:	3.000.000.000	
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	226.800.000	308.195.000
18. Chi phí phải trả:	1.158.763.044	778.057.223
18a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1.158.763.044	778.057.223
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	511.531.331	597.468.380
-Chi phí khác	647.231.713	180.588.843
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	96.740.857	104.872.479
+ Chi phí SXKD	550.490.856	75.716.364
18b) Chi phí phải trả dài hạn		
19) Doanh thu chưa thực hiện		
20. Phải trả khác	759.872.059	1.676.399.933
20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	759.872.059	1.676.399.933
a1) Các khoản phải trả	759.872.059	1.676.399.933
-Phải trả cổ tức năm 2016-2019	1.296.750	5.215.500
-Tài sản thừa chờ giải quyết		13.444.263
-Kinh phí công đoàn	111.633.849	102.755.885
-Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	35.358	35.405
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
-Xí nghiệp cấp nước số 1	93.002.327	345.355.618
-Xí nghiệp cấp nước số 2		9.875.896
-Xí nghiệp cấp nước số 3		15.147.537
-Xí nghiệp Tư vấn xây lắp	96.001	4.197.266
-Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN		3.425.300
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	48.063.885	26.165.016
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	236.695.099	124.236.264
-Phí BVMT đã thu để lại Công ty	31.380.896	-
-Ban QL vốn NS		3.655.681
-Các khoản phải trả phải nộp khác	61.137.894	846.360.302
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	0
20b) Phải trả dài hạn khác		

21. Vay và nợ thuê tài chính	91.286.142.118	104.616.536.462
21a)Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	77.955.747.774	91.286.142.118
-Trên 1 năm đến 5 năm	46.656.380.204	53.321.577.376
-Trên 5 năm	31.299.367.570	37.964.564.742
22. Dự phòng phải trả		
23.Quỹ khen thưởng phúc lợi	467.780.102	906.592.481
-Quỹ khen thưởng	488.226.737	636.165.563
-Quỹ phúc lợi	(20.446.635)	270.426.918

Đvt: VNĐ

24. Vốn chủ sở hữu:
*** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	383.981.790.000	8.798.241.099	0	0	0	0	21.582.529.584	15.000.394.589	429.362.955.272
-Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							22.891.325.056		22.891.325.056
-Tặng khác									0
-Giảm vốn trong năm nay									0
-Tạm phân phối quỹ KT-PL, Quỹ ĐTPT							(1.000.322.348)		(1.000.322.348)
-Chia cổ tức							(21.118.998.450)		(21.118.998.450)
-Giảm khác									0
Số dư cuối năm	383.981.790.000	8.798.241.099	0	0	0	0	19.469.655.741	15.000.394.589	427.250.081.429

Đvt: VNĐ

	Cuối năm	Đầu năm
* Vốn chủ sở hữu:	427.250.081.429	429.362.955.272
24a) Cơ cấu vốn góp	383.981.790.000	383.981.790.000
-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	147.406.000.000	147.406.000.000
-Công ty Cổ phần nước Aqua One	228.790.250.000	228.790.250.000
-Cổ đông khác	7.785.540.000	7.785.540.000
24b) Thặng dư vốn	8.798.241.099	8.798.241.099
24c) Quỹ đầu tư phát triển	15.000.394.589	15.000.394.589
24d) Lợi nhuận chưa phân phối	19.469.655.741	21.582.529.584
25. Nguồn kinh phí		
26. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối	194.101.926	194.101.926
-Nợ khó đòi đã xử lý	194.101.926	194.101.926

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	35.480.182	196.619.437	184.013.642	431.783.227
Doanh thu nước sạch	24.645.636.283	23.483.149.683	102.104.186.425	101.011.425.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	610.000.912	1.457.075.194	1.611.654.650	2.056.337.674
Doanh thu hợp đồng xây dựng	833.212.928	1.588.303.958	1.436.581.646	3.774.590.504
Cộng	26.124.330.305	26.725.148.272	105.336.436.363	107.274.137.282

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	0		0	0
Hàng bán bị trả lại	0		0	4.279.018
Giảm giá hàng bán	0		0	0
Cộng	0		0	4.279.018

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.756.278	166.677.850	152.787.668	364.962.951
Giá vốn cung cấp nước sạch	16.062.294.042	13.578.389.057	61.455.470.146	55.520.124.432
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	371.353.136	1.073.791.241	962.029.036	1.658.542.436
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	637.172.434	1.061.667.820	1.047.527.251	2.428.572.919
Cộng	17.101.575.890	15.880.525.968	63.617.814.101	59.972.202.738

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.955.735.900	3.408.225.682	13.770.666.207	10.928.942.764
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.863.214	6.723.107	11.123.928	21.045.105
Cộng	3.957.599.114	3.414.948.789	13.781.790.135	10.949.987.869

5. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.458.952.011	1.663.351.389	6.092.098.773	6.885.594.999
Cộng	1.458.952.011	1.663.351.389	6.092.098.773	6.885.594.999

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.987.726.996	1.755.819.443	8.388.343.973	6.332.739.622
Chi phí vật liệu, bao bì	971.007.079	3.115.831.125	4.047.306.079	6.092.196.767
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.501.480	38.762.016	137.969.515	146.193.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.411.436	38.972.652	223.236.520	183.784.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.789.000	68.929.047	521.652.168	334.510.798
Các chi phí khác	66.315.915	46.783.095	228.362.884	118.493.622
Cộng	3.126.751.906	5.065.097.378	13.546.871.139	13.207.918.455

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.711.392.490	1.569.807.667	6.988.381.519	4.578.715.148
Chi phí vật liệu quản lý	14.304.545	68.365.727	86.384.870	238.379.232
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.338.338	39.972.945	251.910.957	126.828.171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.574.746	67.777.725	463.495.034	289.924.326
Thuế, phí và lệ phí	10.340.018		37.643.281	27.720.763
Chi phí dự phòng	64.516.749	12.915.761	64.516.749	12.915.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.021.543	46.302.596	2.451.464.072	1.635.454.597
Các chi phí khác	372.471.585	386.064.979	1.694.863.366	1.174.114.070
Cộng	2.563.960.014	2.191.207.400	12.038.659.848	8.084.052.068

8. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê	-		-	
Vật tư thu hồi		0	13.444.263	0
Thu nhập từ thanh lý vật tư	190.499.659		50.521.680	0
Cho thuê mặt bằng		13.181.818	190.499.659	187.124.091
Phí BVMT để lại Công ty	(106.270.914)	14.613.033	909.091	29.545.454
Thu nhập khác	54.682	25.000.003	188.189.620	209.014.106
Cộng	84.283.427	52.794.854	443.749.886	616.431.656

9. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt chậm nộp			218.299	540.390
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê			5.684.716	0
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	203.029.470	864.284.320	1.964.756.263	1.232.033.950
Giá vốn vật tư thanh lý			0	24.887.453
Chi phí khác	(12.451.031)	230.690.724	19.741.145	385.921.763
Cộng	190.578.439	1.094.975.044	1.990.400.423	1.643.383.556

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	5.567.251.874	3.240.657.342	20.006.446.955	26.386.738.654
	(278.362.594)	(557.299.564)	(1.000.322.348)	(1.139.291.244)
	5.288.889.280	2.683.357.778	19.006.124.607	25.247.447.410
	38.398.179	38.398.179	38.398.179	36.289.945
	138	70	495	696

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.398.179	23.600.000	38.398.179	23.600.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 21/2/2019		14.798.179	0	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	38.398.179	38.398.179	38.398.179	36.289.945

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành
ngày 21/2/2019

**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân
trong năm/kỳ**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.451.461.462	7.288.218.807	18.244.076.361	22.615.974.813
Chi phí nhân công	9.702.157.551	6.533.514.497	29.553.538.282	22.607.420.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.539.471.737	6.118.092.869	30.507.369.852	24.509.443.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.199.968	281.574.997	6.514.429.837	5.733.597.872
Chi phí khác	995.160.014	1.732.689.841	4.818.067.505	5.222.239.235
Cộng	22.745.450.732	21.954.091.011	89.637.481.837	80.688.675.839

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương (đã trừ BHXH, BHYT, KPCĐ)	236.904.000	367.719.500	1.141.953.000	1.609.790.500
Phụ cấp (thù lao)	66.000.000	63.000.000	264.000.000	255.000.000
Tiền thưởng			16.000.000	3.500.000
Các khoản phúc lợi khác	24.000.000	38.580.000	24.000.000	41.580.000
Cộng	322.904.000	469.299.500	1.445.953.000	1.909.870.500

Tiền lương (đã trừ BHXH, BHYT, KPCĐ)

Phụ cấp (thù lao)

Tiền thưởng

Các khoản phúc lợi khác

Cộng

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1./ Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần nước Aqua One	Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2020:

1. Ưu đãi thuế TNDN:

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.

- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.

Số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng nước sạch 03 năm (năm 2016, năm 2017): **3.095.334.019 đồng**, tạm thời đưa vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Riêng khoản lợi nhuận có được do ưu đãi thuế TNDN năm 2018 và năm 2019 là **6.385.896.992 đồng** đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 và năm 2020 biểu quyết đưa vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Năm 2020, công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2021.

Người lập



Trần Ngọc Phúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long